

Số:2505 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục nghề và mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 100/TTr-LĐTB&XH ngày 08 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề và mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021, cụ thể như sau:

1. Danh mục nghề đào tạo: (có Danh mục nghề đào tạo kèm theo)

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo

2.1. Người khuyết tật: 1.000.000 đồng/người/tháng.

2.2. Lao động là đối tượng được quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Chính phủ:

a) Nhóm nghề công nghiệp, dịch vụ: 650.000 đồng/người/tháng;

b) Nhóm nghề nông nghiệp:

+ Nghề Kỹ thuật trồng nấm 650.000 đồng/người/tháng;

+ Nghề Nông nghiệp khác 520.000 đồng/người/tháng.

c) Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp (nghề phụ): 520.000 đồng/người/tháng.

3. Thời gian đào tạo

- Nhóm nghề công nghiệp, dịch vụ: 03 tháng;
- Nhóm nghề nông nghiệp: 02 tháng;
- Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp (nghề phụ): 02 tháng.

4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm.

4.1. Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

4.2. Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

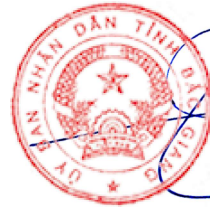
Điều 2. Mức hỗ trợ chi phí quy định tại Quyết định này là căn cứ để lập và giao dự toán chi ngân sách và được áp dụng năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH, KT;
- Lưu: VT, KGVX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

DANH MỤC
Nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sử dụng ngân sách
nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021

TT	Ngành nghề	Ghi chú
I	Nhóm nghề Công nghiệp - Dịch vụ	
1	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp	
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô	
3	CAD/CAM	
4	Cơ khí	
5	Chăm sóc sắc đẹp	
6	Điện - nước	
7	Điện dân dụng	
8	Điện công nghiệp	
9	Điện lạnh	
10	Điện tử công nghiệp	
11	Điện tử dân dụng	
12	Giúp việc gia đình	
13	Hàn điện	
14	Hàn hơi và inox	
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	
16	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	
17	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
18	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	
19	Lắp đặt và sửa chữa điện nước	
20	May công nghiệp	
21	Mộc dân dụng	
22	Nghiệp vụ bàn	
23	Nghiệp vụ lễ tân	
24	Nghiệp vụ lưu trú	
25	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	
26	Sửa chữa bảo trì máy tính	
27	Sửa chữa cơ khí	
28	Sửa chữa cơ khí động lực	
29	Sửa chữa điện công nghiệp	
30	Sửa chữa điện dân dụng	
31	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	
32	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	

TT	Ngành nghề	Ghi chú
33	Sửa chữa máy nổ	
34	Sửa chữa máy nông nghiệp	
35	Sửa chữa xe máy	
36	Quản trị mạng máy tính	
37	Thiết kế tạo mẫu tóc	
38	Tin học văn phòng (cơ bản)	
39	Vận hành máy thi công nền	
40	Vận hành xe nâng	
41	Xây dựng (Thợ nề)	
	...	
II	Nhóm nghề nông nghiệp	
*	<i>Trồng trọt - Bảo vệ thực vật</i>	
1	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả	
2	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	
3	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch chè	
4	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả	
5	Quản lý trang trại	
6	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	
7	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh	
8	Trồng bưởi, cam, chanh	
9	Trồng cây cảnh	
10	Trồng cây đình lăng	
11	Trồng cây hoa	
12	Trồng chuối	
13	Trồng đậu tương	
14	Trồng khoai lang	
15	Trồng khoai sọ, khoai môn	
16	Trồng lạc	
17	Trồng lúa năng suất cao	
18	Trồng măng tây	
19	Trồng nấm	
20	Trồng nhãn	
21	Trồng nho	
22	Trồng rau an toàn	
23	Trồng rau công nghệ cao	
24	Trồng rau làm gia vị	
25	Trồng sắn	
26	Trồng táo	
27	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	

TT	Ngành nghề	Ghi chú
28	Trồng vải	
29	Vi nhân giống hoa	
	...	
*	Chăn nuôi - Thú y	
1	Chăn nuôi gà đồi vườn	
2	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	
	Nuôi bò câu	
4	Nuôi lợn rừng	
5	Nuôi ong mật	
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	
7	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	
8	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	
9	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	
10	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	
	...	
*	Nuôi trồng thủy sản	
1	Nuôi ba ba	
2	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	
3	Nuôi cá nước ngọt trong ao	
4	Nuôi cá rô đồng	
5	Nuôi cua đồng	
6	Nuôi ếch	
7	Nuôi lươn	
8	Nuôi tôm trong ruộng lúa	
9	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	
10	Phòng và chữa bệnh thủy sản	
	...	
III	Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp	
1	Làm lông mi giả	
2	Mây tre đan	
3	Móc sợi	
4	Tằm tre, chổi đót	
5	Thêu ren	
6	Thêu tranh	
	...	